Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2613.10.00

Mã HS	2613.10.00
Mô tả hàng hóa	Quặng molipden và tinh quặng molipden / - Đã nung
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 08:25:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/26131000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3188
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3188
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3188
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3188
Thuế XK ưu đãi CPTPP	6,1; M: 7,6	6,1% · M: 7.6%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3188
Thuế XK ưu đãi EVFTA	9,2	9,2%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3188
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	9,2	9,2%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3188

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3182
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3143
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3143
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3143
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3143
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3143
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3143
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3181
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3181
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3181

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3181
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3181
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3181
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3185
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3185
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3185
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3185
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3185
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3185
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3185
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3149
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3145
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3145
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3145
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3145
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3145
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3145
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3145
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3145
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3145
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3145
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3145
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3145
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3192
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3192
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3192

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3192
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3192
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3192
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D3189
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E3189
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F3189
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G3189
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H3189
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I3189
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3197
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3197
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3197
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3197
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3197
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3197
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3168
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3168
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3168
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3168
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3168
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3168
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3170
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3170
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3170
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3170
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3170

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3170
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3166
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3166
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3166
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3166
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3166
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3166
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3166
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3189
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3189
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3189
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3189
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3189
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3189
RCEP B	2022	2022	0	B!D3189
RCEP B	2023	2023	0	B!E3189
RCEP B	2024	2024	0	B!F3189
RCEP B	2025	2025	0	B!G3189
RCEP B	2026	2026	0	B!H3189
RCEP B	2027	2027	0	B!I3189
RCEP C	2022	2022	0	C!D3189
RCEP C	2023	2023	0	C!E3189
RCEP C	2024	2024	0	C!F3189
RCEP C	2025	2025	0	C!G3189
RCEP C	2026	2026	0	C!H3189
RCEP C	2027	2027	0	C!I3189

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D3189
RCEP D	2023	2023	0	D!E3189
RCEP D	2024	2024	0	D!F3189
RCEP D	2025	2025	0	D!G3189
RCEP D	2026	2026	0	D!H3189
RCEP D	2027	2027	0	D!I3189
RCEP E	2022	2022	0	E!D3192
RCEP E	2023	2023	0	E!E3192
RCEP E	2024	2024	0	E!F3192
RCEP E	2025	2025	0	E!G3192
RCEP E	2026	2026	0	E!H3192
RCEP E	2027	2027	0	E!I3192
RCEP F	2022	2022	0	F!D3189
RCEP F	2023	2023	0	F!E3189
RCEP F	2024	2024	0	F!F3189
RCEP F	2025	2025	0	F!G3189
RCEP F	2026	2026	0	F!H3189
RCEP F	2027	2027	0	F!I3189
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2946
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2946
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2946
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2946

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó > Quặng molipden và tinh quặng molipden. Gồm: Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung; Quặng molipden và tinh quặng molipden khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2613.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2613.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3188), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.